

国外から転入される外国人の皆様へ（ベトナム語）

Kính gửi các công dân ngoại quốc chuyển đến Nhật Bản từ nước ngoài（Tiếng Việt）

- ☐ の当てはまる方に✓をつけて、③と④は当てはまる時に書いてください。
☐ Vui lòng đánh dấu ✓ vào ô phù hợp và điền vào câu ③ và ④, nếu có.

① いぜん ざいりゅう こうふ う じゅうみんひょう つく
以前に在留カードの交付を受けて、住民票を作ったことがありますか。
Bạn đã từng được cấp thẻ cư trú và đã từng xin cấp giấy chứng nhận cư trú chưa?

☐ はい
Có

☐ いいえ、はじめてです
Không, đây là lần đầu tiên
Vui lòng lật sang mặt sau.

裏面へ進んでください

② いま ざいりゅう か なまえ いぜん にほん す とき おな
今の在留カードに書かれた名前は以前に日本に住んでいた時のものと同じですか。
Tên trên thẻ cư trú hiện tại của bạn có giống với tên khi bạn từng sống ở Nhật Bản trước đây không?

☐ はい
Có

☐ いいえ
Không

③ いぜん ざいりゅう か なまえ か
以前の在留カードに書かれていた名前を書いてください。
Vui lòng viết tên ghi trên thẻ cư trú trước đây của bạn.

④ にほん さいご す ぱしょ す きかん か
日本で最後に住んでいた場所と住んでいた期間を書いてください。
Vui lòng nêu rõ nơi cuối cùng bạn từng sinh sống ở Nhật Bản và quãng thời gian bạn đã sống ở đó.

す きかん
住んでいた期間
Quãng thời gian
bạn từng sinh sống

ねん がつごろ ねん がつごろ
年 月頃から 年 月頃まで
Từ khoảng tháng năm đến khoảng tháng năm

す ぱしょ
住んでいた場所
Nơi bạn đã từng
sinh sống

⑤ Bạn có tham gia bảo hiểm y tế quốc gia không?

国民健康保険に加入しますか。

☐ Có はい

☐ Không いいえ

1. Ngày tham gia bảo hiểm xã hội.: / /

社会保険に加入した日

2. Ngày bắt đầu sống ở thành phố Ome.: / /

青梅市に住み始めた日

1が2と同日

国保の手続きなし

(国保なし)

1が2以降

国保へ加入します

(国保あり)

⑥ Bạn đã trả lời "Có" cho câu hỏi số ① không?

質問①で「はい」と回答しましたか。

☐ Có
はい

☐ Không
いいえ

Khi đó bạn có tham gia bảo hiểm xã hội không?

当時社会保険に加入していましたか。

☐ Có
はい

☐ Không
いいえ

保険年金課（7番窓口）で確認します。

(赤ファイル)

国保へ加入します

(国保あり)

Tư cách lưu trú của bạn có phải là "Hoạt động đặc thù" không?

在留資格は「特定活動」ですか。

☐ Có
はい

☐ Không
いいえ

保険年金課（7番窓口）で確認します。

(赤ファイル)

国保へ加入します

(国保あり)

ねん 年 がつ 月 にち 日
Ngày Tháng Năm

なまえ 名前
Họ tên